

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BỆNH TRUYỀN NHIỄM XÃ HỘI

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4.0		6.0	6.0		
1	2213360349	Nguyễn Thành	An	19/08/2005	02YS14C1	5.8	7.0	6.6		8.2		7.6	Đạt
2	2213360080	Nguyễn Bình Phương	Anh	20/08/2006	02YS14C1	5.7	5.0	5.2				2.1	Thi lại
3	2213360301	Trương Huỳnh Nhật	Anh	08/11/2006	02YS14C1	6.0	6.5	6.3				2.5	Thi lại
4	2213360272	Đỗ Vũ Khánh	Băng	28/09/2006	02YS14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
5	2213240192	Trần Thị Kim	Cương	20/08/2003	02YS14A1	8.2	8.0	8.1		10.0		9.2	Đạt
6	2213360246	Nguyễn Thành	Đạt	19/07/2006	02YS14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
7	2213360342	Lê Tấn	Đạt	18/11/2006	02YS14C1	5.8	6.0	5.9				2.4	Thi lại
8	2213240108	Phạm Thị Thúy	Giang	14/01/2002	02YS14A1	7.5	8.0	7.8		9.0		8.5	Đạt
9	2213240125	Nguyễn Thảo	Hiền	13/01/2003	02YS14A1	7.2	7.0	7.1		9.0		8.2	Đạt
10	2213360294	Trần Phan Thế	Hiền	11/10/2006	02YS14C1	5.9	5.0	5.3		8.7		7.3	Đạt
11	2213360049	Hồ Trung	Hiếu	07/08/1999	02YS14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
12	2213360293	Siu	H'Ly	25/06/2000	02YS14C1	7.5	7.5	7.5		6.7		7.0	Đạt
13	2213240010	Đoàn Quang	Khánh	06/11/2001	02YS14A1	7.0	8.0	7.7		8.8		8.3	Đạt
14	2213360287	Trần Ngô Quốc	Khánh	30/08/2006	02YS14C1	6.4	5.0	5.5		9.0		7.6	Đạt
15	2213240148	Đặng Tiến	Khoa	09/02/2003	02YS14A1	5.2	7.0	6.4		5.2		5.7	Đạt
16	2213360280	Lê Mỹ	Kỳ	29/04/2006	02YS14C1	6.5	7.0	6.8		4.7		5.6	Đạt
17	2213360151	Nguyễn Bảo Gia	Lạc	27/11/2005	02YS14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
18	2213360202	Trần Thị Hồng	Loan	24/03/2006	02YS14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
19	2213240206	Đinh Thị Mỹ	Loan	23/01/2003	02YS14A1	8.0	7.0	7.3		8.2		7.9	Đạt
20	2213240186	Đỗ Tiến	Lục	27/09/2003	02YS14A1	6.6	7.0	6.9		8.8		8.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BỆNH TRUYỀN NHIỄM XÃ HỘI

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
21	2213240048	Trần Dương Phương	Mai	02/09/2001	02YS14A1			0.0	TBKT		0.0	Học lại
22	2213360313	Trần Văn	Minh	01/06/2004	02YS14C1	6.1	6.5	6.4		8.7	7.8	Đạt
23	2213360195	Nguyễn Thị Tố	Nga	05/01/2006	02YS14C1	7.0	7.0	7.0		3.8	5.1	Đạt
24	2213240089	Nguyễn Thị Thu	Ngân	01/11/2002	02YS14A1	6.7	7.0	6.9		7.8	7.4	Đạt
25	2213240088	Du Bảo	Ngọc	01/12/2001	02YS14A1	5.5	6.0	5.8			2.3	Thi lại
26	2213240144	Nguyễn Đăng	Nguyên	30/12/2003	02YS14A1	6.6	6.5	6.5		8.0	7.4	Đạt
27	2213360149	Đặng Thiên	Phú	08/06/2006	02YS14C1	6.4	6.5	6.5			2.6	Thi lại
28	2213360329	Đoàn Nguyễn Thiện	Phú	27/07/2006	02YS14C1	6.7	5.5	5.9		8.2	7.3	Đạt
29	2213360296	Lê Ngọc Anh	Phụng	21/03/1998	02YS14B1			0.0	TBKT		0.0	Học lại
30	2213360039	Trần Minh	Quân	21/10/2005	02YS14C1	6.4	7.5	7.1		8.3	7.8	Đạt
31	2213240117	Võ Ngọc Minh	Quân	26/01/2003	02YS14A1	7.3	5.0	5.8		9.3	7.9	Đạt
32	2213240152	Trần Vương	Quốc	06/05/2003	02YS14A1	5.5	5.0	5.2			2.1	Thi lại
33	2213240155	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	17/04/2003	02YS14A1			0.0	TBKT		0.0	Học lại
34	2213240020	Phan Duy	Thanh	11/03/1996	02YS14A1	8.0	8.0	8.0		8.8	8.5	Đạt
35	2213240189	Bùi Văn	Thạnh	05/02/2002	02YS14A1	5.5	7.0	6.5		7.3	7.0	Đạt
36	2213240097	Trần Thị Phương	Thảo	22/08/2000	02YS14A1	5.5	5.0	5.2		8.2	7.0	Đạt
37	2213240146	Trần Thị Phương	Thảo	30/12/2003	02YS14A1	8.1	5.0	6.0		8.2	7.3	Đạt
38	2213180064	Nguyễn Thị Phương	Thảo	03/11/1989	02YS14A1	5.0	5.0	5.0		8.5	7.1	Đạt
39	2213240070	Vũ Đình	Thiện	28/01/1995	02YS14A1	8.3	7.5	7.8		7.7	7.7	Đạt
40	2213240187	Đỗ Thị Mỹ	Tiên	08/04/2003	02YS14A1	7.2	7.5	7.4		7.2	7.3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BỆNH TRUYỀN NHIỄM XÃ HỘI

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
41	2213240170	Trần Thị Kim	Tiến	28/08/2003	02YS14A1	7.3	5.0	5.8		8.7		7.5	Đạt
42	2213240025	Lương Thùy	Trang	17/09/1999	02YS14A1	8.0	8.0	8.0		7.7		7.8	Đạt
43	2213240123	Đặng Thị Huyền	Trang	23/04/2003	02YS14A1	6.8	7.0	6.9		8.5		7.9	Đạt
44	2213240173	Châu Quốc	Triệu	12/12/2003	02YS14A1	6.9	5.0	5.6		8.2		7.2	Đạt
45	2213360317	Lê Ngọc Vĩnh	Trường	20/07/2005	02YS14C1	5.3	6.5	6.1				2.4	Thi lại
46	2213240141	Trần Quang	Tuyển	18/11/2003	02YS14A1	7.0	6.5	6.7		8.3		7.6	Đạt
47	2223180015	Huỳnh Quốc	Thanh	06/02/1998	02YS14A1	5.3	6.0	5.8		9.2		7.8	Đạt
48	2203240187	Huỳnh Thúy	Vy	08/05/2002	02YS13A1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: SỨC KHỎE SINH SẢN

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
1	2213360349	Nguyễn Thành An	19/08/2005	02YS14C1	5.0	5.3	5.2		4.0		4.5	Đạt
2	2213360080	Nguyễn Bình Phương	20/08/2006	02YS14C1	4.0	0.0	1.3	TBKT			0.5	Học lại
3	2213360301	Trương Huỳnh Nhật	08/11/2006	02YS14C1	5.0	5.0	5.0		5.0		5.0	Đạt
4	2213360272	Đỗ Vũ Khánh	28/09/2006	02YS14C1	5.0	0.0	1.7	TBKT			0.7	Học lại
5	2213240192	Trần Thị Kim	20/08/2003	02YS14A1	4.0	6.4	5.6		7.0		6.4	Đạt
6	2213360246	Nguyễn Thành	19/07/2006	02YS14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
7	2213360342	Lê Tấn	18/11/2006	02YS14C1	5.0	4.0	4.3	TBKT			1.7	Học lại
8	2213240108	Phạm Thị Thúy	14/01/2002	02YS14A1	4.0	8.4	6.9		7.7		7.4	Đạt
9	2213240125	Nguyễn Thảo	13/01/2003	02YS14A1	7.0	7.8	7.5		6.2		6.7	Đạt
10	2213360294	Trần Phan Thế	11/10/2006	02YS14C1	3.0	5.7	4.8	TBKT			1.9	Học lại
11	2213360049	Hồ Trung	07/08/1999	02YS14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
12	2213360293	Siu	25/06/2000	02YS14C1	3.0	6.0	5.0		7.8		6.7	Đạt
13	2213240010	Đoàn Quang	06/11/2001	02YS14A1	7.0	10.0	9.0		7.7		8.2	Đạt
14	2213360287	Trần Ngô Quốc	30/08/2006	02YS14C1	5.0	5.0	5.0		4.3		4.6	Đạt
15	2213240148	Đặng Tiến	09/02/2003	02YS14A1	4.0	8.1	6.7		5.7		6.1	Đạt
16	2213360280	Lê Mỹ	29/04/2006	02YS14C1	4.0	6.1	5.4		5.5		5.5	Đạt
17	2213360151	Nguyễn Bảo Gia	27/11/2005	02YS14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
18	2213360202	Trần Thị Hồng	24/03/2006	02YS14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
19	2213240206	Đinh Thị Mỹ	23/01/2003	02YS14A1	5.0	8.1	7.1		7.5		7.3	Đạt
20	2213240186	Đỗ Tiến	27/09/2003	02YS14A1	6.0	7.4	6.9		5.5		6.1	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: SỨC KHỎE SINH SẢN

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
21	2213240048	Trần Dương Phương	Mai	02/09/2001	02YS14A1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
22	2213360313	Trần Văn	Minh	01/06/2004	02YS14C1	4.5	5.4	5.1		5.7		5.5	Đạt
23	2213360195	Nguyễn Thị Tố	Nga	05/01/2006	02YS14C1	4.0	7.8	6.5		4.8		5.5	Đạt
24	2213240089	Nguyễn Thị Thu	Ngân	01/11/2002	02YS14A1	3.0	6.8	5.5		6.3		6.0	Đạt
25	2213240088	Du Bảo	Ngọc	01/12/2001	02YS14A1	5.0	9.1	7.7		5.2		6.2	Đạt
26	2213240144	Nguyễn Đăng	Nguyên	30/12/2003	02YS14A1	7.0	7.8	7.5		5.5		6.3	Đạt
27	2213360149	Đặng Thiên	Phú	08/06/2006	02YS14C1	4.0	7.1	6.1		6.2		6.1	Đạt
28	2213360329	Đoàn Nguyễn Thiện	Phú	27/07/2006	02YS14C1	3.0	7.1	5.7		6.0		5.9	Đạt
29	2213360296	Lê Ngọc Anh	Phụng	21/03/1998	02YS14B1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
30	2213360039	Trần Minh	Quân	21/10/2005	02YS14C1	6.0	5.7	5.8		4.5		5.0	Đạt
31	2213240117	Võ Ngọc Minh	Quân	26/01/2003	02YS14A1	5.0	9.5	8.0		4.3		5.8	Đạt
32	2213240152	Trần Vương	Quốc	06/05/2003	02YS14A1	4.0	4.3	4.2	TBKT			1.7	Học lại
33	2213240155	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	17/04/2003	02YS14A1	3.0	4.3	3.9	TBKT			1.5	Học lại
34	2213240020	Phan Duy	Thanh	11/03/1996	02YS14A1	6.0	9.5	8.3		7.0		7.5	Đạt
35	2213240189	Bùi Văn	Thạnh	05/02/2002	02YS14A1	7.0	8.1	7.7		5.2		6.2	Đạt
36	2213240097	Trần Thị Phương	Thảo	22/08/2000	02YS14A1	5.0	8.1	7.1		7.3		7.2	Đạt
37	2213240146	Trần Thị Phương	Thảo	30/12/2003	02YS14A1	3.0	8.8	6.9		5.3		5.9	Đạt
38	2213180064	Nguyễn Thị Phương	Thảo	03/11/1989	02YS14A1	3.0	6.8	5.5		7.7		6.8	Đạt
39	2213240070	Vũ Đình	Thiện	28/01/1995	02YS14A1	5.0	6.8	6.2		7.2		6.8	Đạt
40	2213240187	Đỗ Thị Mỹ	Tiên	08/04/2003	02YS14A1	4.0	7.4	6.3		4.5		5.2	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: SỨC KHỎE SINH SẢN

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
41	2213240170	Trần Thị Kim	Tiến	28/08/2003	02YS14A1	5.0	8.1	7.1		6.3		6.6	Đạt
42	2213240025	Lương Thùy	Trang	17/09/1999	02YS14A1	5.0	8.5	7.3		5.0		5.9	Đạt
43	2213240123	Đặng Thị Huyền	Trang	23/04/2003	02YS14A1	3.0	8.1	6.4		6.7		6.6	Đạt
44	2213240173	Châu Quốc	Triệu	12/12/2003	02YS14A1	5.0	7.5	6.7		5.3		5.8	Đạt
45	2213360317	Lê Ngọc Vĩnh	Trường	20/07/2005	02YS14C1	6.0	6.1	6.1		4.5		5.1	Đạt
46	2213240141	Trần Quang	Tuyển	18/11/2003	02YS14A1	4.0	6.4	5.6		5.7		5.7	Đạt
47	2223180015	Huỳnh Quốc	Thanh	06/02/1998	02YS14A1	7.0	8.8	8.2		6.5		7.2	Đạt
48	2203240242	Phạm Lan	Anh	05/05/1999	02YS13A2	8.0	10.0	9.3		8.2		8.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: Y HỌC CỔ TRUYỀN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
1	2213360349	Nguyễn Thành An	19/08/2005	02YS14C1	8.0	6.5	7.0		8.0		7.6	Đạt
2	2213360080	Nguyễn Bình Phương	20/08/2006	02YS14C1	5.5	5.5	5.5		5.5		5.5	Đạt
3	2213360301	Trương Huỳnh Nhật	08/11/2006	02YS14C1	6.0	5.5	5.7				2.3	Thi lại
4	2213360272	Đỗ Vũ Khánh	28/09/2006	02YS14C1	5.0	0.0	1.7	TBKT			0.7	Học lại
5	2213240192	Trần Thị Kim	20/08/2003	02YS14A1	10.0	8.5	9.0		8.8		8.9	Đạt
6	2213360246	Nguyễn Thành Đạt	19/07/2006	02YS14C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
7	2213360342	Lê Tấn Đạt	18/11/2006	02YS14C1	7.5	6.8	7.0				2.8	Thi lại
8	2213240108	Phạm Thị Thúy	14/01/2002	02YS14A1	7.0	6.8	6.8		8.5		7.8	Đạt
9	2213240125	Nguyễn Thảo	13/01/2003	02YS14A1	10.0	9.5	9.7		7.2		8.2	Đạt
10	2213360294	Trần Phan Thế	11/10/2006	02YS14C1	9.5	6.5	7.5		6.8		7.1	Đạt
11	2213360049	Hồ Trung Hiếu	07/08/1999	02YS14C1	2.5	2.8	2.7	TBKT			1.1	Học lại
12	2213360293	Siu H'Lý	25/06/2000	02YS14C1	8.0	8.3	8.2		7.3		7.6	Đạt
13	2213240010	Đoàn Quang	06/11/2001	02YS14A1	8.5	8.8	8.7		7.3		7.8	Đạt
14	2213360287	Trần Ngô Quốc	30/08/2006	02YS14C1	10.0	4.3	6.2				2.5	Thi lại
15	2213240148	Đặng Tiến	09/02/2003	02YS14A1	8.5	5.5	6.5		8.0		7.4	Đạt
16	2213360280	Lê Mỹ Kỳ	29/04/2006	02YS14C1	6.5	6.0	6.2		7.0		6.7	Đạt
17	2213360151	Nguyễn Bảo Gia	27/11/2005	02YS14C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
18	2213360202	Trần Thị Hồng	24/03/2006	02YS14C1	4.0	0.0	1.3	TBKT			0.5	Học lại
19	2213240206	Đinh Thị Mỹ	23/01/2003	02YS14A1	9.0	6.8	7.5		8.3		8.0	Đạt
20	2213240186	Đỗ Tiến	27/09/2003	02YS14A1	9.5	9.3	9.3		7.7		8.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: Y HỌC CỔ TRUYỀN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4.0		6.0	6.0		
21	2213240048	Trần Dương Phương	Mai	02/09/2001	02YS14A1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
22	2213360313	Trần Văn	Minh	01/06/2004	02YS14C1	6.5	5.8	6.0		7.8		7.1	Đạt
23	2213360195	Nguyễn Thị Tố	Nga	05/01/2006	02YS14C1	5.5	4.5	4.8	TBKT			1.9	Học lại
24	2213240089	Nguyễn Thị Thu	Ngân	01/11/2002	02YS14A1	9.0	4.8	6.2		8.5		7.6	Đạt
25	2213240088	Du Bảo	Ngọc	01/12/2001	02YS14A1	5.5	6.3	6.0				2.4	Thi lại
26	2213240144	Nguyễn Đăng	Nguyên	30/12/2003	02YS14A1	10.0	5.3	6.8		7.5		7.2	Đạt
27	2213360149	Đặng Thiên	Phú	08/06/2006	02YS14C1	8.5	6.3	7.0		7.3		7.2	Đạt
28	2213360329	Đoàn Nguyễn Thiện	Phú	27/07/2006	02YS14C1	9.0	4.0	5.7		5.8		5.7	Đạt
29	2213360296	Lê Ngọc Anh	Phụng	21/03/1998	02YS14B1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
30	2213360039	Trần Minh	Quân	21/10/2005	02YS14C1	7.0	7.0	7.0		7.2		7.1	Đạt
31	2213240117	Võ Ngọc Minh	Quân	26/01/2003	02YS14A1	9.5	6.3	7.3		8.2		7.9	Đạt
32	2213240152	Trần Vương	Quốc	06/05/2003	02YS14A1	6.5	5.8	6.0				2.4	Thi lại
33	2213240155	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	17/04/2003	02YS14A1	7.0	0.0	2.3	TBKT			0.9	Học lại
34	2213240020	Phan Duy	Thanh	11/03/1996	02YS14A1	9.0	8.3	8.5		8.0		8.2	Đạt
35	2213240189	Bùi Văn	Thạnh	05/02/2002	02YS14A1	8.0	7.3	7.5		7.0		7.2	Đạt
36	2213240097	Trần Thị Phương	Thảo	22/08/2000	02YS14A1	8.0	6.8	7.2		4.8		5.7	Đạt
37	2213240146	Trần Thị Phương	Thảo	30/12/2003	02YS14A1	9.5	4.0	5.8		6.8		6.4	Đạt
38	2213180064	Nguyễn Thị Phương	Thảo	03/11/1989	02YS14A1	8.0	8.5	8.3				3.3	Thi lại
39	2213240070	Vũ Đình	Thiện	28/01/1995	02YS14A1	9.0	8.5	8.7		8.3		8.4	Đạt
40	2213240187	Đỗ Thị Mỹ	Tiên	08/04/2003	02YS14A1	9.0	6.0	7.0		5.2		5.9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: Y HỌC CỔ TRUYỀN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4.0		6.0	6.0		
41	2213240170	Trần Thị Kim	Tiến	28/08/2003	02YS14A1	8.5	8.0	8.2		7.7		7.9	Đạt
42	2213240025	Lương Thùy	Trang	17/09/1999	02YS14A1	9.0	8.8	8.8		8.3		8.5	Đạt
43	2213240123	Đặng Thị Huyền	Trang	23/04/2003	02YS14A1	8.5	4.5	5.8		8.3		7.3	Đạt
44	2213240173	Châu Quốc	Triệu	12/12/2003	02YS14A1	7.5	7.3	7.3		6.5		6.8	Đạt
45	2213360317	Lê Ngọc Vĩnh	Trường	20/07/2005	02YS14C1	6.5	5.3	5.7		7.5		6.8	Đạt
46	2213240141	Trần Quang	Tuyển	18/11/2003	02YS14A1	10.0	5.5	7.0		8.3		7.8	Đạt
47	2223180015	Huỳnh Quốc	Thanh	06/02/1998	02YS14A1	9.0	8.3	8.5		7.5		7.9	Đạt
48	2203240187	Huỳnh Thúy	Vy	08/05/2002	02YS13A1	8.5	8.0	8.2		6.3		7.0	Đạt